

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-30





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)**

A member of  International

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên
Ông Nguyễn Chính Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Công Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

05  
CÔNG  
PHÚ NGHĨA  
HANG K  
A  
HOA



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Công Hùng



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được lập ngày 14 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Tùng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trương Thị Hoài Anh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>153.289.084.039</b>	<b>113.502.789.465</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.344.952.319	12.081.485.244
111	1. Tiền		18.344.952.319	7.081.485.244
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.411.196.826	45.027.957.905
131	1. Phải thu của khách hàng		79.279.332.399	41.301.193.133
132	2. Trả trước cho người bán		1.588.017.005	2.035.811.526
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.148.615.821	1.690.953.246
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(604.768.399)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	46.906.143.692	53.907.561.433
141	1. Hàng tồn kho		46.927.181.224	53.907.561.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.626.791.202	2.485.784.883
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.626.791.202	2.485.784.883
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>45.015.800.262</b>	<b>44.843.289.924</b>
220	II. Tài sản cố định		44.108.601.054	44.041.116.652
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	43.276.653.833	41.815.049.912
222	- Nguyên giá		69.005.039.215	62.506.226.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.728.385.382)	(20.691.176.202)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	831.947.221	2.226.066.740
260	V. Tài sản dài hạn khác		907.199.208	802.173.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	907.199.208	802.173.272
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>198.304.884.301</b>	<b>158.346.079.389</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>138.933.787.597</b>	<b>99.864.001.560</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>128.153.031.821</b>	<b>88.669.107.924</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	56.639.879.150	32.062.986.538
312	2. Phải trả người bán		24.000.309.804	7.172.614.479
313	3. Người mua trả tiền trước		23.250.431.908	31.600.837.837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	11.622.959.894	7.363.498.650
315	5. Phải trả người lao động		7.600.511.721	6.923.100.201
316	6. Chi phí phải trả	12	155.580.812	194.933.804
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	4.653.881.828	3.213.375.181
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		229.476.704	137.761.234
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.780.755.776</b>	<b>11.194.893.636</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	10.780.755.776	11.194.893.636
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>59.371.096.704</b>	<b>58.482.077.829</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>59.371.096.704</b>	<b>58.482.077.829</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.980.820.415	644.512.439
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		592.852.248	270.835.704
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.797.424.041	7.566.729.686
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>198.304.884.301</b>	<b>158.346.079.389</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		100,11	-

Người lập

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Kim Sơn

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014  
Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	184.411.281.701	182.774.239.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	540.218.876	162.139.084
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	183.871.062.825	182.612.100.469
11	4. Giá vốn hàng bán	19	158.815.411.427	156.282.121.978
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.055.651.398	26.329.978.491
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	134.596.865	250.952.506
22	7. Chi phí tài chính	21	6.202.927.425	5.439.319.496
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.185.114.766	4.907.576.296
24	8. Chi phí bán hàng	22	93.867.348	521.310.698
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.872.007.553	11.608.162.854
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.021.445.937	9.012.137.949
31	11. Thu nhập khác	24	628.201.315	496.954.455
32	12. Chi phí khác	25	521.990.094	461.178.568
40	13. Lợi nhuận khác		106.211.221	35.775.887
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.127.657.158	9.047.913.836
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.412.411.813	1.615.308.073
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.715.245.345	7.432.605.763
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.343	1.515

Người lập

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Kim Sơn

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Công Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		154.577.413.971	150.044.633.656
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(123.881.035.749)	(129.150.867.276)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.807.227.504)	(17.066.002.326)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.137.647.433)	(4.727.408.623)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.630.574.769)	(136.230.912)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		557.711.557	1.331.768.750
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.211.270.809)	(8.629.520.562)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(8.532.630.736)</b>	<b>(8.333.627.293)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.129.507.926)	(5.007.901.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	506.700.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	343.300.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.596.865	250.952.506
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.994.911.061)</b>	<b>(3.906.949.434)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	805.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		117.178.908.049	68.970.768.973
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(93.016.153.315)	(53.981.708.769)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.371.745.862)	(1.895.600.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>20.791.008.872</b>	<b>13.898.460.204</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>6.263.467.075</b>	<b>1.657.883.477</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.081.485.244</b>	<b>10.423.601.767</b>
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>18.344.952.319</b>	<b>12.081.485.244</b>

Người lập



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Kim Sơn

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014

Giám đốc




Nguyễn Công Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng trừ các công trình như: Nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;
- Xây dựng các công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống ....., đập và đê, xây dựng đường hầm; các công trình xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, làm sạch mặt bằng xây dựng, vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn;
- Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: Chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, đóng cọc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác trong mạch điện);

1100  
C  
TRẮC  
HÀ  
D. HC

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác chưa được phân vào đâu; bán buôn phương tiện vận tải, các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Khai thác quặng kim loại (Chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê ô tô; cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

11  
NG  
NH  
G KI  
A/  
NK



### Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng công trình được Công ty xác định bằng 90% sản lượng dở dang cuối kỳ. Trong đó, sản lượng dở dang cuối kỳ được căn cứ theo biên bản kiểm kê xác định khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2013.

Giá vốn ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Từ tháng 06/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

**2.8 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.414.762.408	145.326.963
Tiền gửi ngân hàng	16.930.189.911	6.936.158.281
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<b>18.344.952.319</b>	<b>12.081.485.244</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về khối lượng đã hoàn thành Công trình Thủy điện Trung Sơn	1.705.751.569	-
Phải thu về người lao động	978.923.631	717.168.972
Phải thu khác	463.940.621	973.784.274
	<b>3.148.615.821</b>	<b>1.690.953.246</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.355.645.835	6.134.640.422
Công cụ, dụng cụ	-	833.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.571.535.389	47.772.087.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.037.532)	-
	<b>46.906.143.692</b>	<b>53.907.561.433</b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.626.791.202	2.092.052.383
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	393.732.500
	<b>4.626.791.202</b>	<b>2.485.784.883</b>

JTK  
 C  
 BACH  
 LANG  
 A  
 DANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2013	11.221.128.927	28.822.929.868	21.782.964.809	679.202.510	-	62.506.226.114
Mua sắm	-	2.066.816.296	5.369.386.365	74.737.272	-	7.510.939.933
Giảm khác (*)	-	(429.043.515)	(156.875.907)	(426.207.410)	-	(1.012.126.832)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>11.221.128.927</b>	<b>30.460.702.649</b>	<b>26.995.475.267</b>	<b>327.732.372</b>	-	<b>69.005.039.215</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2013	5.395.524.120	10.304.466.639	4.748.517.710	242.667.733	-	20.691.176.202
Trích khấu hao	280.528.224	2.725.230.322	2.510.869.219	95.735.062	-	5.612.362.827
Giảm khác (*)	-	(285.902.857)	(75.680.301)	(213.570.489)	-	(575.153.647)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>5.676.052.344</b>	<b>12.743.794.104</b>	<b>7.183.706.628</b>	<b>124.832.306</b>	-	<b>25.728.385.382</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2013	5.825.604.807	18.518.463.229	17.034.447.099	436.534.777	-	41.815.049.912
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>5.545.076.583</b>	<b>17.716.908.545</b>	<b>19.811.768.639</b>	<b>202.900.066</b>	-	<b>43.276.653.833</b>

(\*): Khoản điều chỉnh phân loại lại tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.293.029.698 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.012.844.428 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	2.226.066.740	-
Tăng	6.116.820.414	6.646.085.516
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(7.510.939.933)	(4.420.018.776)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>831.947.221</b>	<b>2.226.066.740</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>831.947.221</b>	<b>2.226.066.740</b>
Công trình Lò hơi	-	490.960.000
Công trình Cổng trục 15 tấn	-	966.200.000
Công trình Palang điện	-	229.500.000
Máy biến áp	-	252.000.000
Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	831.947.221	287.406.740
	<b>831.947.221</b>	<b>2.226.066.740</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	802.173.272	934.400.309
Tăng	1.396.683.577	396.613.636
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.291.657.641)	(528.840.673)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>907.199.208</b>	<b>802.173.272</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	907.199.208	438.155.321
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	364.017.951
	<b>907.199.208</b>	<b>802.173.272</b>

15.  
TY  
HOUT  
TO,  
C  
P.H

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>52.701.837.150</b>	<b>27.774.944.538</b>
Vay ngắn hạn Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	49.881.731.594	26.774.944.538
Vay cá nhân <sup>(2)</sup>	2.820.105.556	1.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.938.042.000</b>	<b>4.288.042.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	3.938.042.000	4.288.042.000
(Xem thuyết minh 14)		
	<b><u>56.639.879.150</u></b>	<b><u>32.062.986.538</u></b>

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2.896.000.000	3.246.000.000
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	1.042.042.000	1.042.042.000
	<b><u>3.938.042.000</u></b>	<b><u>4.288.042.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 08 tháng 07 năm 2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết 30/06/2014;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Khoản vay được đảm bảo theo các hình thức sau:
  - Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty hoặc bên thứ 3, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng đảm bảo tiền vay;
  - Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế với bên thứ ba mà Công ty là người thụ hưởng.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân theo quy chế huy động vốn của Cán bộ công nhân viên (CBCNV) nhằm huy động nguồn vốn nhân rỗi từ cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty để phục vụ vào việc sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất huy động vốn của CBCNV được Công ty chi trả theo lãi suất tiền cho vay kỳ hạn 01 tháng theo thông báo lãi suất hàng tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây. Tiền lãi được trả hàng tháng hoặc nhập gốc để tính lãi cho tháng tiếp theo.





**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.012.937.033	3.091.864.635
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.360.104.181	3.422.013.331
Thuế Thu nhập cá nhân	719.772.018	305.342.599
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	286.759.450	434.689.450
Các loại thuế khác	5.190.507	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	238.196.705	104.398.128
	<b>11.622.959.894</b>	<b>7.363.498.650</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	130.808.310	83.340.977
Chi phí phải trả khác	24.772.502	111.592.827
	<b>155.580.812</b>	<b>194.933.804</b>

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	269.241.694	247.587.279
Bảo hiểm xã hội	621.459.928	1.129.143.564
Bảo hiểm thất nghiệp	7.921.890	31.884.034
Phụ phí phải trả CTCP Sông Đà 9	231.762.446	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.450.000.000	821.745.862
Lãi BHXH chậm nộp	224.031.344	224.031.344
Phải trả, phải nộp khác	849.464.526	758.983.098
	<b>4.653.881.828</b>	<b>3.213.375.181</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.780.755.776</b>	<b>11.194.893.636</b>
Vay ngân hàng	10.780.755.776	11.194.893.636
	<b>10.780.755.776</b>	<b>11.194.893.636</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	9.217.697.776	8.589.793.636
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương <sup>(2)</sup>	1.563.058.000	2.605.100.000
	<b>10.780.755.776</b>	<b>11.194.893.636</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Bao gồm 05 hợp đồng vay các năm 2010; 2011 và 2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay: 51.220.000.000 đồng (Năm một tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2011 và năm 2012;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí Ngân hàng tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất;
- + Các hợp đồng vay được đảm bảo bằng hình thức sau:
  - Công ty thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng đảm bảo tiền vay;
  - Công ty cam kết sử dụng mọi nguồn thu hợp pháp để trả nợ thay trong trường hợp nguồn thu từ dự án không đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Toàn bộ doanh thu của Dự án phải được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây;
  - Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty tại các tổ chức tín dụng khác.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1482LAV201000624 ngày 30/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 5.219.205.000 đồng (Năm tỷ, hai trăm mười chín triệu, hai trăm linh lăm nghìn đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Đầu tư mua 02 máy xúc đào thủy lực bánh xích Kobelco Model SK330-8;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tài khoản trả lãi sau 12 tháng cộng (+) 2,5%;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.605.100.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.042.042.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2012</b>					
Tại ngày 01/01/2012	49.195.000.000	205.684.061	51.421.015	5.349.029.693	54.801.134.769
Tăng vốn	805.000.000	-	-	-	805.000.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	7.432.605.763	7.432.605.763
Phân phối lợi nhuận	-	438.828.378	219.414.689	(4.944.905.770)	(4.286.662.703)
Giảm khác	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>644.512.439</b>	<b>270.835.704</b>	<b>7.566.729.686</b>	<b>58.482.077.829</b>
<b>Năm 2013</b>					
Tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	644.512.439	270.835.704	7.566.729.686	58.482.077.829
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	6.715.245.345	6.715.245.345
Phân phối lợi nhuận	-	1.336.307.976	322.016.544	(7.473.550.990)	(5.815.226.470)
Giảm khác	-	-	-	(11.000.000)	(11.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>1.980.820.415</b>	<b>592.852.248</b>	<b>6.797.424.041</b>	<b>59.371.096.704</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 08NQ/SINCO/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.566.729.686
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,66%	1.336.307.976
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,26%	322.016.544
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,81%	515.226.470
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	66,08%	5.000.000.000
Trích tiền lương thanh toán cho HĐQT, BGD và BKS	3,96%	300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,23%	93.178.696



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của CTCP Sông Đà 9	51,00%	25.500.000.000	51,00%	25.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	49,00%	24.500.000.000	49,00%	24.500.000.000
	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	49.195.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	805.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.000.000.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.980.820.415	644.512.439
Quỹ dự phòng tài chính	592.852.248	270.835.704
	<b>2.573.672.663</b>	<b>915.348.143</b>

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xây lắp	168.934.760.010	150.410.527.408
Doanh thu bán hàng hóa	14.561.381.543	28.975.410.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	915.140.148	3.388.301.563
	<b>184.411.281.701</b>	<b>182.774.239.553</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	540.218.876	-
Hàng bán bị trả lại	-	162.139.084
	<b>540.218.876</b>	<b>162.139.084</b>

**18 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	168.394.541.134	150.410.527.408
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	14.561.381.543	3.388.301.563
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	915.140.148	28.813.271.498
	<b>183.871.062.825</b>	<b>182.612.100.469</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	144.831.662.210	127.888.375.183
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.014.521.930	25.800.481.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	948.189.755	2.593.265.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.037.532	-
	<b>158.815.411.427</b>	<b>156.282.121.978</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	134.596.865	181.544.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	69.408.000
	<b>134.596.865</b>	<b>250.952.506</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.185.114.766	4.907.576.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.812.659	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	531.743.200
	<b>6.202.927.425</b>	<b>5.439.319.496</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.867.348	521.310.698
	<b>93.867.348</b>	<b>521.310.698</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.225.510.883	417.970.017
Chi phí nhân công	4.946.693.202	6.462.536.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.794.314	637.271.118
Thuế, phí, lệ phí	202.583.150	442.879.957
Chi phí dự phòng	625.805.931	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.204.763	441.927.645
Chi phí khác bằng tiền	1.519.415.310	3.205.578.054
	<b>9.872.007.553</b>	<b>11.608.162.854</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	367.060.500	-
Tiền thưởng mua xi măng từ CTCP Xi măng Hạ Long	255.788.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	481.545.455
Thu nhập khác	5.352.815	15.409.000
	<b>628.201.315</b>	<b>496.954.455</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền phạt và truy thu thuế	395.776.864	104.398.128
Tiền phạt chậm nộp BHXH	124.363.230	97.401.633
Chi phí thanh lý tài sản	-	259.378.807
Chi phí khác	1.850.000	-
	<b>521.990.094</b>	<b>461.178.568</b>



**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.127.657.158	9.047.913.836
Các khoản điều chỉnh tăng	521.990.094	113.010.011
- Chi phí không hợp lệ	521.990.094	113.010.011
Các khoản điều chỉnh giảm	-	69.408.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	69.408.000
Tổng thu nhập tính thuế	9.649.647.252	9.230.331.847
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.412.411.813	2.307.582.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(692.274.889)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	156.253.806	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.568.665.619</b>	<b>1.615.308.073</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.422.013.331	1.942.936.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.630.574.769)	(136.230.912)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>4.360.104.181</b>	<b>3.422.013.331</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.715.245.345	7.432.605.763
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.715.245.345	7.432.605.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	4.906.267
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.343</b>	<b>1.515</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.241.207.239	22.233.511.590
Chi phí nhân công	13.158.769.199	17.269.294.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.612.362.827	5.006.674.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.511.794.214	80.239.926.610
Chi phí khác bằng tiền	31.090.726.200	11.411.886.183
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>153.614.859.679</b>	<b>136.161.293.033</b>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	18.344.952.319	-	12.081.485.244	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.427.948.220	(604.768.399)	42.992.146.379	-
	<b>100.772.900.539</b>	<b>(604.768.399)</b>	<b>55.073.631.623</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	67.420.634.926	43.257.880.174
Phải trả người bán, phải trả khác	28.654.191.632	10.385.989.660
Chi phí phải trả	155.580.812	194.933.804
	<b>96.230.407.370</b>	<b>53.838.803.638</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro thị trường (tiếp)**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không cố kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.344.952.319	-	-	18.344.952.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.823.179.821	-	-	81.823.179.821
	<b>100.168.132.140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.168.132.140</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.081.485.244	-	-	12.081.485.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.992.146.379	-	-	42.992.146.379
	<b>55.073.631.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.073.631.623</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	56.639.879.150	10.780.755.776	-	67.420.634.926
Phải trả người bán, phải trả khác	28.654.191.632	-	-	28.654.191.632
Chi phí phải trả	155.580.812	-	-	155.580.812
	<b>85.449.651.594</b>	<b>10.780.755.776</b>	<b>-</b>	<b>96.230.407.370</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	32.062.986.538	11.194.893.636	-	43.257.880.174
Phải trả người bán, phải trả khác	10.385.989.660	-	-	10.385.989.660
Chi phí phải trả	194.933.804	-	-	194.933.804
	<b>42.643.910.002</b>	<b>11.194.893.636</b>	<b>-</b>	<b>53.838.803.638</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Chi nhánh Sông Đà 902	Thành viên thuộc Công ty mẹ	558.166.091	642.875.273
Chi nhánh Sông Đà 905	Thành viên thuộc Công ty mẹ	31.590.000	-
Chi nhánh Sông Đà 907	Thành viên thuộc Công ty mẹ	1.893.087.900	1.772.746.364
Chi nhánh Sông Đà 908	Thành viên thuộc Công ty mẹ	1.669.991.002	8.342.435.568
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	76.803.005.809	16.268.396.227



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Khu Công nghiệp Phú Nghĩa,  
Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

<b>Mua hàng</b>			
Chi nhánh Sông Đà 903	Thành viên thuộc Công ty mẹ	105.002.000	246.335.661
Chi nhánh Sông Đà 905	Thành viên thuộc Công ty mẹ	162.000.000	-
Chi nhánh Sông Đà 908	Thành viên thuộc Công ty mẹ	379.305.906	3.584.075.556
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	696.228.377	294.545.286
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	11.062.413.208	11.478.339.009
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Cùng Công ty mẹ	3.592.449.056	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	15.601.606.449	8.240.003.328
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	231.762.446	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		856.787.088	1.136.354.460

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Lê Thị Thu Hiền	Trần Kim Sơn	Nguyễn Công Hùng

